

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 183 /CV-QLDA

V/v niêm yết công khai trên cổng
thông tin của UBND xã Bình
Tuyền, tỉnh Phú Thọ

Bình Tuyền, ngày 14 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Phòng văn hóa – Xã hội

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Điểm b, Khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định “*Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã là 10 ngày. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư*”.

Để đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Ban Quản lý dự án xã đề nghị Phòng văn hóa xã đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của UBND xã Bình Tuyền về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Dự án Hạ tầng giao thông kết nối Vùng thủ đô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (tuyến đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo, kết nối giữa đường Vành đai 5 với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2C và Tuyên Quang) tại thôn Trung Mầu, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.

(Có phương án bồi thường, GPMB kèm theo)

Ban Quản lý dự án đề nghị Phòng Văn hóa – Xã hội xã quan tâm phối hợp./

Nơi nhận:

- Như kg;
- UBND xã (b/c);
- Lưu: QLDA.

GIÁM ĐỐC
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN
PHÚ THỌ
Phạm Ngọc Lân

BIỂU 01: BẢNG TỌNG HỢP PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠỊ
VEN CHÂN NÚI TAM ĐÀO, KẾT NỐI GIỮA ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 5 VỚI QL.2B ĐẾN TÂY THIÊN, ĐI QL.2C VÀ TUYẾN QUANG

Địa điểm: Thôn Trung Mậu - xã Bình Xuyên - tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Công văn số **83** TT-TT-QLDA ngày **14** tháng **5** năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

STT	Nội dung	Diện tích thu hồi (m ²)			Số nhân khẩu	Tiền đất: 95.000đ/m ² (LU,C,LUK,CLN); 45.000đ/m ² (RSSX)	Hỗ trợ hỗ trợ chuyển đổi nghề (LU,C,LUK,CLN): 475.000đ/m ² 225.000đ/m ² (RSSX)	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu	Tổng tiền
		Tổng diện tích	Trong chi giới	Ngoài chi giới					
A	CÁC KHOẢN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ	24.211,5	17.928,8	481,0	106,0	2.010.007.500	10.050.037.500	195.360.000	12.639.561.503
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI <10%	18.342,8	12.085,1	456,0	84,0	1.452.481.000	7.262.405.000	149.760.000	8.864.646.000
1	Đất không có giấy tờ về QSD đất (LU,C,LUK,CLN)	12.541,1	12.085,1	456,0	84	1.191.404.500	5.957.022.500	120.960.000	7.269.387.000
2	Đất Nhà nước giao (RSSX)	4.440,3	4.435,5	4,8	8	199.813.500	999.067.500	11.520.000	1.210.401.000
3	Đất không có giấy tờ về QSD đất (RSSX)	1.361,4	1.299,2	62,2	10	61.263.000	306.315.000	14.400.000	381.978.000
4	Bổ sung thiếu khẩu				2				
III	ĐẤT LÀM NGHIỆP THU HỒI 10-<20%	5.655,8	5.630,8	25,0	17,0	537.301.000	2.686.505.000	31.200.000	2.880.000
1	Đất Nhà nước giao	74,6	74,6			7.087.000	35.435.000		42.522.000
1	Đất không có giấy tờ về QSD đất	5.581,2	5.556,2	25,0	17	530.214.000	2.651.070.000	31.200.000	3.212.484.000
III	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI 30-70%	212,9	212,9	0,0	5,0	20.225.500	101.127.500	14.400.000	135.753.000
1	Đất không có giấy tờ về QSD đất	212,9	212,9	-	5	20.225.500	101.127.500	14.400.000	135.753.000
IV	Bồi thường hỗ trợ cây trồng								
TỔNG CỘNG (A) + (B)		24.211,5	17.928,8	481,0	106,0	2.010.007.500	10.050.037.500	195.360.000	12.639.561.503

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lại Thị Ngân Hà



Phạm Ngọc Lân

STT	Tên chủ sở hữu đất	Thông tin hồ sơ địa chính				Thông tin theo mảnh trích địa chính thửa đất và giao đất				Diện tích thửa đất (m ²)											
		Số thửa	Số thửa (m ²)	Xử lý	Loại đất	Nhưng gốc đất thu hồi	Số thửa	Số thửa (m ²)	Tổng DT thửa đất	Trong chi giới	Người chủ giới	Trong đó		Số thửa	Tổng DT thửa đất	Tỷ lệ % DTTH	Bất thường, hồ sơ về đất	Hồ sơ CDV	Hồ sơ ODSX theo nhà	Tổng tiền bất thường, hồ sơ	
		DT									Quốc 1	Thun	Đất không có đất								
27	Lâm Thị Tư - Lưu Văn Lương	62	49	455,6	Đường Vải	CIN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	5	1137	455,6	240,6	240,6			3,0	33.280,4	7,2%	22.857.000	114.285.000	137.142.000	
		63	307	1.317,5	Đường Vải	CIN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	979	1.317,5	1.301,2	36,3	1.317,5	240,6		127.062.500	635.312.500	4.320.000	762.375.000		
28	Lưu Văn Tư - Dương Thị Thu	63	287	400,8	Đường Vải	CIN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	564,2	252,2	235,2	201,7	50,5					227.097.500	1.135.487.500	1.366.905.000	
		63	227	317,8	Đường Vải	CIN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	565	318,2	93,5	93,5						231.059.000	119.795.000	143.754.000	
29	Lương Văn Thanh	63	227	317,8	Đường Vải	CIN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	565	318,2	93,5	93,5						8.882.500	44.412.500	53.295.000	
30	Địch Văn Ba	1	350	72,0	Đam rau	LƯC	Đất nhà nước giao	4	953	151,7	73,9	73,9						7.020.500	33.102.500	42.123.000	
31	Bàng Thị Năm - Hoàng Quốc Đăng				Ngon Ao	LƯC	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	933	77,3	77,3							36.717.500		44.061.000	
TỔNG CỘNG										12.541,1	12.085,1	456,0	0,0	0,0	12.467,2	77,3		1.191.466.500	5.957.022.500	120.960.000	7.269.387.000

NGƯỜI TÍNH

Lại Thị Ngân Hà

NGƯỜI SOÁT

Lưu Xuân Cường



Phạm Ngọc Lân



BIỂU 04: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUY 1, ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT
CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (THU HỜI TỰ DỜI) 10%- 20% DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHIỆP ĐANG SỬ DỤNG)

DỰ ÁN: HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI VÙNG THỦ ĐỒ TRÊN ĐỊA BAN TỈNH VINH PHÚC (TUYỂN VÀNH ĐAI 5 - VÙNG THỦ ĐỒ
Địa điểm: Thôn Trung Mậu - Xã Bình Tuyền - Tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Công văn số 183/CV-QTDA ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính										Diện tích thu hồi (m ²)										Số thửa	Tăng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTT	Bất thường bất hợp pháp	Hỗ trợ CDN	Hỗ trợ QĐSK theo pháp luật	Tổng diện bất thường, hỗ trợ
		Số tự số thửa	DT (m ²)	Xử dụng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tự	Số thửa	DT (m ²)	Tăng DT thu hồi	Trong chi phí	Ngoại chi phí		Trong đó														
												Quỹ 1	Thưa về QSD đất	0	0													
1	Nguyễn Thị Lương và người thân Văn Đình	63	288	621,6	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	692	640,9	640,9	640,7	0,2	0	0	640,9	6	5.700,9	11,2%	60.885,500	304.427,500	11.520,000	376.833,000					
		63	1277	820,4	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	5	1277	830,4	820,4	795,6	24,8	0	0	830,4	77.928,000	389.690,000	3.840,000	471.468,000								
		62	57	805,1	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	5	1226	904,2	803,8	803,8	0	0	803,8	76.361,000	381.805,000	0	458.166,000									
		63	360	555,9	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	5	1096	555,9	555,9	555,9	0	0	555,9	52.810,500	264.052,500	0	316.863,000									
		62	53	371,8	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	5	1229	371,8	309,2	309,2	0	0	309,2	29.174,000	146.870,000	0	176.044,000									
		74	5	483,9	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	5	2652,3	2489,3	2464,5	24,8	0	0	2489,3	236.483,500	1.182.417,500	3.840,000	1.422.741,000									
		74	6	1.280,9	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	5	1353	501,2	48,8	48,8	0	0	48,8	4.636,000	23.180,000	5.760,000	33.576,000									
		74	1.864	568,9	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	5	1384	568,9	38,9	38,9	0	0	38,9	3.230,000	16.150,000	0	19.380,000									
		63	287	400,8	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	564,1	252,3	252,3	252,3	0	0	252,3	3.695,500	18.477,500	0	22.173,000									
		63	312	394,1	Dùng Vn	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	873	394,1	286,0	286,0	0	0	286,0	23.968,500	119.842,500	0	143.811,000									
3		Dùng Vn Ssang - Lưu Thị Hồng												3		5.373,2		12,9%		27.170,000		135.850,000		163.020,000				



STT	Tên chủ và dạng đất	Thông tin hồ sơ địa chính				Thông tin theo mảnh trích địa chính thửa đất và giao đất				Diện tích thửa đất (m ²)					Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Tỷ lệ % DTTT	Biên thường, hồ trợ về đất 95.000/m ²	Hồ trợ CDN 95.000/m ² =475.000/m ²	Hồ trợ ODSX theo nhân khẩu: 30*16.000*+1.920.000/ha	Tổng tiền bồi thường, hồ trợ			
		Số tờ	Số thửa	DT (m ²)	Xử dụng	Loại đất	Người gốc đất thửa đất	Số tờ	Số thửa	DT (m ²)	Tổng DT thửa đất	Trong DT thửa đất	Người chỉ định	Trong đó												
3		03	313	33,6	Dùng Văn	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	876	34,6	34,6	34,6															
4	Trương Quang Hậu	73	54	19.847,3	Dùng Văn	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	5	1473	19.835,0	1.656,1	1.656,1															
5	Trương Văn Đức - Trương Văn Văn				Kim 3 sao	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	1433	100,3	100,3	100,3															
6	Phùng Thị Gem	5	348	260,0		Đất nhà nước giao	4	1547	219,5	74,6	74,6	74,6														
TỔNG CỘNG									26.800,0	5.655,8	5.620,8	25,0	74,6		5.581,2	17,0	16.398,7	0,6	7.087.000	35.435.000	31.200.000		42.522.000		3.255.006.000	

NGƯỜI TINH

Lại Thị Ngân Hà

NGƯỜI SOÁT

Lưu Xuân Cường




BIỂU 05: PHƯƠNG ÁN BỎI THUỜNG, HỒ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUY 1, ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VẼ QSD ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (THU HỒI TỪ 30%-70% DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHIỆP ĐANG SỬ DỤNG)
VÀ ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG VEN CHÂN NÚI TAM ĐẢO, KẾT NỐI GIỮA VÀNH ĐAI 5 VỚI QL2B ĐẾN TÂY THIÊN, ĐI QL2C VÀ TUYẾN QUANG)


Địa điểm: Thôn Trung Mậu - xã Bình Xuyên - tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Công văn số **B3**/CV-QLDA ngày **14** tháng **5** năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

S TT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính					Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất					Diện tích thu hồi (m ²)					Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTT	Bồi thường, hỗ trợ về đất 95.000đ/m ²	Hỗ trợ CDN 95.000x5=475.000đ/m ²	Hỗ trợ OBSX theo nhân khẩu: 30*16.000*5=2.880.000đ/khẩu	DVT: đồng	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
		Số thửa	DT (m ²)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số thửa	DT (m ²)	Tổng DT thu hồi	Trong chi giới	Trong đó	Trong đó	Đất không có giấy tờ về QSD đất	Khẩu										
1	Lưu Thị Lê - Giao	63	977,2	383,0	Đồng Vai	CLN	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	4	977,2	383,0	212,9	212,9	212,9	212,9	5,0	383,7	55,5%	20.225.500	101.127.500	14.400.000	135.753.000			

NGƯỜI TÍNH


Lưu Thị Ngân Hà

NGƯỜI SOÁT


Lưu Xuân Cường



BIỂU MẪU: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỎI THƯỜNG, HỒ TRỢ TÀI SẢN VKT, CÂY CỎI

CÔNG TRÌNH: HÀ TÀNG GIAO THÔNG KẾT NỐI VÙNG THỦ ĐỒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC (TUYỂN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 5 - VÙNG THỦ ĐỒ ĐOẠN TUYẾN VEN CHÂN NÚI TAM ĐÀO, KẾT NỐI GIỮA ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 5 VỚI QL.2B ĐẾN TÂY THIÊN, ĐI QL.2C VÀ TUYẾN QUANG

Địa điểm: thôn Trung Mậu, xã Bình Xuyên - tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Công văn số 183/CTV-QLĐA ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

STT	Họ và tên	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Lưu Văn Hải - Phó Thị Thảo	CÂY CỎI					
		Thửa 870, 977, 1					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	51	75.000	3.825.000	
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	28	43.000	1.204.000	
		Tổng		79		5.029.000	
2	Lý Thị Ba - Lưu Xuân Quý	CÂY CỎI					
		Thửa 1097					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	106	75.000	7.950.000	
		Tổng		106		7.950.000	
3	Lưu Văn Long - Lưu Văn Hùng	CÂY CỎI					
		Thửa 981					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	6	75.000	450.000	
		Tổng		6		450.000	
4	Lưu Văn Vũ - Lưu Văn Đông	CÂY CỎI					
		Thửa 1230					
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	63	43.000	2.709.000	
		Tổng		63		2.709.000	
5	Nguyễn Tiến Đình (Hương)	CÂY CỎI					
		Thửa 871, 872					
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	31	43.000	1.333.000	

STT	Họ và tên	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	97	75.000	7.275.000	
		Tổng		128		8.608.000	
6	Nguyễn Văn Mậu - Tạ Thị Mụa	Thửa 1356					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	16	75.000	1.200.000	
		Tổng		16		1.200.000	
7	Lưu Văn Bảy - Trương Thị Tư	Thửa 1273					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	28	75.000	2.100.000	
		Tổng		28		2.100.000	
8	Lưu Văn Trần - Dương Thị Nhung	Thửa 1354					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	22	75.000	1.650.000	
		Tổng		22		1.650.000	
9	Trương Văn Bình - Trương Thanh Tuấn	Thửa 1274					
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	16	43.000	688.000	
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	120	75.000	9.000.000	
		Tổng		136		9.688.000	
10	Trương Văn Trần (Ha)	Thửa 982					
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	8	43.000	344.000	
		Tổng		8		344.000	
11	Trương Đức Hữu - Trương Văn Dũng	Thửa 980					
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	55	43.000	2.365.000	
		Tổng		55		2.365.000	
		CÂY CỎI				2.365.000	

STT	Họ và tên	Hạng mục công trình	DVT	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
12	Lưu Văn Long - Trương Thị Ba	Thửa 868					
		Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	29	43.000	1.247.000	
		Tổng		29	0	1.247.000	
13	Trương Văn Lâm	Thửa 561					
		Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	4	43.000	172.000	
		Tổng		4		172.000	
		CÂY CỎI		4		172.000	
14	Phó Văn Thanh - con trai Phó Xuân Mạnh	Thửa 695, 1092					
		Bạch đàn 30cm < DK thân ≤ 40cm	Cây	35	130.000	4.550.000	
		Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	41	75.000	3.075.000	
		Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	14	43.000	602.000	
		Tổng		90		8.227.000	
		CÂY CỎI		90		8.227.000	
		Thửa 1094					
Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	63	75.000	4.725.000			
Tổng		63		4.725.000			
CÂY CỎI		63		4.725.000			
16	Lưu Đức Thịnh - Thanh	Thửa 1134					
		Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	33	43.000	1.419.000	
		Bạch đàn 5cm < DK thân ≤ 10cm	Cây	6	40.000	240.000	
		Tổng		39		1.659.000	
CÂY CỎI		39		1.659.000			
17	Trương Xuân Đang	Thửa 1135					
		Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	201	43.000	8.643.000	
		Bạch đàn 5cm < DK thân ≤ 10cm	Cây	15	40.000	600.000	
		Tổng		216		9.243.000	
CÂY CỎI		216		9.243.000			

STT	Họ và tên	Hạng mục công trình	DVT	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
18	Trương Quang Đàm (Sáu)	Thửa 1270	Cây	3	75.000	225.000	
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm					
		Tổng					
19	Lưu Văn Kim	CÂY CỎI	Cây	8	75.000	600.000	
		Thửa 1226					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm					
		Tổng					
		CÂY CỎI					
20	Trương Văn Sáu - Miêu Thị Long	Thửa 562	Cây	73	43.000	3.139.000	
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm					
		Thửa 563					
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm					
		Thửa 429					
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm					
		Thửa 427					
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm					
		Tổng					
		CÂY CỎI					
21	Trương Văn Tiến - Lưu Thị Năm	Thửa 566	Cây	32	43.000	1.376.000	
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm					
		Tổng					
22	Lưu Thị Ba - Dương Văn Du	Thửa 873	Cây	29	75.000	2.175.000	
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm					
		Tổng					
23	Lưu Văn Sáu - Trương Thị Hương	CÂY CỎI	Cây	29	75.000	2.175.000	
		Thửa 874,974					

STT	Họ và tên	Hàng mục công trình	ĐVT	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
24	Trần Thị Vòng (Hung)	Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	22	75.000	1.650.000		
		Tổng		22		1.650.000		
		CÂY CỎI						
		Thửa 1095,1228,1385,1414,1443						
		* Cây trồng đúng mật độ:						
		Bạch đàn 30cm < DK thân ≤ 40cm	Cây	218	130.000	28.340.000		
		Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	61	75000	4.575.000	đúng mật độ chi có 279 cây	
		* Cây trồng vượt mật độ hỗ trợ di chuyển (200% mật độ tối đa, khoản b, điều 2, QĐ 1696)						
		Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	558	55.000	30.690.000		
		* Cây trồng vượt mật độ không hỗ trợ di chuyển						
Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	353		0				
Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	238		0				
* Trụ bê tông cốt thép								
Tổng		m3	0,96	2.431.463	2.334.204			
CÂY CỎI								
Thửa 693,694								
25	Phó Văn Bón - Lưu Thị Mối	Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	13	43.000	559.000		
		Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	53	75.000	3.975.000		
		Tổng		66		4.534.000		
		CÂY CỎI						
		Thửa 1098						
26	Trương Thị Sinh (Tôn)	Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	16	43.000	688.000		
		Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	51	75.000	3.825.000		
		Tổng		67		4.513.000		
		CÂY CỎI						
		Thửa 1098						

STT	Họ và tên	Hạng mục công trình	DVT	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
27	Lâm Thị Tư - Lưu Văn Long	Thửa 1231,1137,979					
		Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	271	130.000	35.230.000	
		Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	119	75.000	8.925.000	
	Tổng			390		44.155.000	
28	Lưu Văn Tư - Dương Thị Thu	Thửa 564,2					
		Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	40	43.000	1.720.000	
		Tổng		40		1.720.000	
29	Lương Văn Thanh	CÂY CỎI					
		Thửa 565					
		Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	16	43.000	688.000	
	Tổng			16		688.000	
30	Diệp Văn Ba	Thửa 953					
		Hoa màu	m ²	151,7	12.333	1.870.916	
		Tổng		151,7		1.870.916	
31	Bàng Thị Năm (Hoàng Quốc Đồng)	Thửa 933					
		Hoa màu	m ²	77,3	12.333	953.341	
		Tổng		77,3		953.341	
32	Phùng Thị Gia	Thửa 1547					
		Hoa màu	m ²	74,6	12.333	920.042	
		Tổng		74,6		920.042	
33	Trương Văn Năng - con trai Trương Văn Đại	CÂY CỎI					
		Thửa 560, 696, 978, 315					
		Bạch đàn 15cm < DK thân ≤ 30cm	Cây	325	130.000	42.250.000	
	Bạch đàn 10cm < DK thân ≤ 15cm	Cây	310	75.000	23.250.000		

STT	Họ và tên	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Bạch đàn 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	101	43.000	4.343.000	
		Tổng		633		69.843.000	
		CÂY CỎI					
34	Hoàng Thị Tư	Thửa 1470					
		Bạch đàn 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	15	130.000	1.950.000	
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	5	75.000	375.000	
		Tổng		20		2.325.000	
		CÂY CỎI					
35	Trương Đình Đình	Thửa 1387					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	30	75.000	2.250.000	
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	22	43.000	946.000	
		Tổng		52		3.196.000	
		CÂY CỎI					
36	Nguyễn Thị Lương uỷ quyền Nguyễn Văn Dũng	Thửa 692					
		Bạch đàn 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	37	130.000	4.810.000	
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	42	75.000	3.150.000	
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	27	43.000	1.161.000	
		Tổng		106		9.121.000	
37	Luu Văn Ngọc - Lê Thị Tư	Thửa 1277,1276					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	151	75.000	11.325.000	
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	118	43.000	5.074.000	
		Thửa 1096,1229					
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	102	75.000	7.650.000	
Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	42	43.000	1.806.000			
38	Duong Văn Sáng - Luu Thi Hương	CÂY CỎI					
		Tổng		269		25.855.000	
		Thửa 1352,1353,1384, 564.1, 875,876					

STT	Họ và tên	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú		
39	Trương Quang Hải	Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	115	43.000	4.945.000			
		Tổng			115		4.945.000		
		CÂY CỎI							
		Thửa 1473							
		* Cây trồng đúng mật độ (275 cây)							
		Bạch đàn 30cm < ĐK thân ≤ 40cm			Cây	216	130.000	28.080.000	
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm			Cây	59	75.000	4.425.000	
		* Cây trồng vượt mật độ hỗ trợ di chuyển (200% mật độ tối đa, khoản b, điều 2, QĐ 1696)							
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm			Cây	550	55.000	30.250.000	
		* Cây trồng vượt mật độ không hỗ trợ di chuyển							
40	Trương Văn Đức - Trương Văn Vạn	Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	235	0	0			
		Bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	348	0	0			
		Tổng			1.408		62.755.000		
		Hoa màu							
		Thửa 1433							
41	Lưu Thị Lê (Giao)	Hoa màu	m ²	100,3	12.333	1.237.000			
		Tổng					1.237.000		
		CÂY CỎI							
		Thửa 977.2							
		Bạch đàn 15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	35	75.000	2.625.000			

STT	Họ và tên	Hạng mục công trình	DVT	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		<i>Tổng</i>		35		2.625.000	
	TỔNG CỘNG						384.156.503

NGƯỜI TÍNH

Lai Thi Ngan Ha

NGƯỜI SOÁT

Lưu Xuân Cường



Phạm Ngọc Lân

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 07: PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG NHÂN KHẨU ĐỂ TÍNH HỖ TRỢ ỒN ĐỊNH SẢN SUẤT KINH DOANH CHO HỘ GIA ĐÌNH,
CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI

CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI VÙNG THỦ ĐỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC (TUYẾN ĐƯỜNG
VÀNH ĐAI 5 - VÙNG THỦ ĐỘ ĐOẠN TUYẾN VÉN CHÂN NÚI TAM ĐẢO, KẾT NỐI GIỮA ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 5 VỚI QL.2B
ĐẾN TÂY THIÊN, ĐI QL.2C VÀ TUYẾN QUANG

Địa điểm: Thôn Trung Màu - xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Công văn số 183/ CV-QLĐA ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Số Khẩu	Hỗ trợ ÔĐDS theo nhân khẩu	Tổng tiền	Ghi chú
1	Trần Văn Sinh - Hoàng Thị Thanh (Trần Văn Hai)	2	1.440.000	2.880.000	Đã nhận 1 khẩu theo QĐ 920 ngày 02/12/2025 của UBND xã Bình Tuyền
TỔNG		2		2.880.000	

NGƯỜI TÍNH

NGƯỜI SOÁT

Lại Thị Ngân Hà

Lưu Xuân Cường

Phạm Ngọc Lân

